

Số: /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030,
tầm nhìn đến năm 2050**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Đa dạng sinh học là vốn tự nhiên quan trọng - nền tảng để bảo đảm phát triển bền vững đất nước; bảo tồn đa dạng sinh học là một trong các giải pháp then chốt nhằm thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu.

2. Bảo tồn đa dạng sinh học gắn với sử dụng bền vững các dịch vụ hệ sinh thái và đa dạng sinh học góp phần giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

3. Bảo tồn đa dạng sinh học là trách nhiệm của toàn xã hội, của các cơ quan quản lý, mọi tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân.

4. Đẩy mạnh xã hội hóa và tăng cường hợp tác quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học.

5. Tăng cường thể chế và thống nhất, nâng cao hiệu quả quản lý đa dạng sinh học từ Trung ương đến địa phương; ưu tiên đầu tư bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái; thực hiện tiếp cận quản lý tổng hợp hệ sinh thái và bảo vệ tính toàn vẹn của hệ sinh thái từ đất liền ra biển.

II. TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Đến năm 2050, đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái được coi trọng, bảo tồn, phục hồi, phát triển và sử dụng hiệu quả tạo nền tảng phát triển bền vững kinh tế - xã hội và mang lại lợi ích cho mọi người dân.

III. MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2030

3.1. Mục tiêu tổng quát

Tốc độ suy thoái hệ sinh thái và đa dạng sinh học được ngăn chặn; đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái từng bước được phục hồi, bảo tồn và sử dụng hiệu quả nhằm góp phần phát triển bền vững kinh tế xã hội, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

3.2. Mục tiêu cụ thể

3.2.1. Các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng được bảo vệ và phục hồi

a) Hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên và hành lang đa dạng sinh học được củng cố, mở rộng diện tích và quản lý hiệu quả

- Tăng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền đạt tối thiểu 9% diện tích lãnh thổ;

- Tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt khoảng 2-3% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; có thêm 12 khu bảo tồn biển, 05 khu bảo tồn đất ngập nước được thành lập mới và đi vào hoạt động;

- Trên 70% các khu bảo tồn được đánh giá đạt hiệu quả quản lý theo bảng đánh giá hiệu quả quản lý khu bảo tồn;

- Có ít nhất 10 khu bảo tồn được đưa vào danh sách xanh toàn cầu.

b) Các khu vực được công nhận danh hiệu quốc tế tiếp tục được mở rộng phạm vi và nâng cao hiệu quả quản lý

- Tăng số lượng các khu vực đạt danh hiệu quốc tế so với năm 2020: 06 khu Ramsar; 06 khu Dự trữ sinh quyển thế giới; 05 Vườn di sản ASEAN;

- Các khu vực được công nhận danh hiệu quốc tế trở thành các mẫu hình quản lý hiệu quả và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

c) Các hệ sinh thái tự nhiên được tăng cường phục hồi và cải thiện chất lượng, khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao được bảo tồn

- Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc duy trì ổn định ở mức từ 42%; nâng cao chất lượng rừng tự nhiên;

- Phục hồi 20% diện tích hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, ưu tiên phục hồi các hệ sinh thái tại các khu bảo tồn thiên nhiên, rừng phòng hộ, phục hồi rạn san hô;

- Các khu vực có đa dạng sinh học cao, dịch vụ hệ sinh thái quan trọng nằm ngoài khu bảo tồn được xác định và thực hiện các biện pháp bảo tồn hiệu quả;

- 80% các khu vực có đa dạng sinh học cao, dịch vụ hệ sinh thái quan trọng được áp dụng chính sách bảo tồn hiệu quả.

3.2.2. Nâng cao hiệu quả bảo tồn các loài hoang dã, đặc biệt các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư

- Không có thêm loài hoang dã bị tuyệt chủng;

- 100% loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư được đưa vào phương án quản lý, giám sát tại các khu bảo tồn thiên nhiên và các khu vực có giá trị bảo tồn cao;

- Đảm bảo các hành động quản lý tích cực được thực hiện để có thể phục hồi và bảo tồn các loài động vật, thực vật hoang dã và giảm xung đột giữa con người và động vật hoang dã.

3.2.3. Nguồn gen được duy trì bảo tồn và phát triển

- Tăng số lượng mẫu giống cây trồng, vật nuôi, các nguồn gen đặc hữu, quý, hiếm khác được lưu giữ, bảo tồn trong các ngân hàng gen, cơ sở bảo tồn, trang trại; đạt mục tiêu thu thập, lưu giữ tối thiểu 100.000 nguồn gen;

- Ít nhất 200 nguồn gen có giá trị được phát triển thành sản phẩm thương mại hóa; 3.500 nguồn gen được chia sẻ phục vụ nghiên cứu và ứng dụng trong sản xuất.

3.2.4. Sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái

- Tăng số lượng các khu bảo tồn thiên nhiên thực hiện và phát triển du lịch sinh thái, mang lại lợi ích cho người dân địa phương;

- Tổng thu tiền dịch vụ môi trường rừng tăng bình quân 5%/năm nhằm góp phần tái đầu tư phát triển rừng, tăng thu nhập cho các hộ dân và chủ rừng tham gia bảo vệ rừng;

- Cơ chế chính sách về chi trả dịch vụ môi trường áp dụng cho các hệ sinh thái đất ngập nước và biển được xây dựng và tổ chức thí điểm; thực hiện chính sách chi trả dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước và biển tại các khu bảo tồn đất ngập nước, khu Ramsar, vùng đất ngập nước quan trọng và khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

- 100% Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch, các dự án đầu tư công thực hiện các yêu cầu về bảo tồn đa dạng sinh học, các giải pháp dựa vào thiên nhiên theo quy định.

3.2.5. Kiểm soát các hoạt động gây tác động xấu đến đa dạng sinh học

- Các hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mặt nước, phương thức canh tác, khai thác kém bền vững và các hoạt động gây ô nhiễm môi trường được kiểm soát để hạn chế các tác động tới đa dạng sinh học;

- Kiểm soát hiệu quả nạn khai thác, gây nuôi, buôn bán và tiêu thụ trái phép các loài động vật, thực vật hoang dã;

- Ngăn ngừa, kiểm soát chặt chẽ và phòng trừ có hiệu quả các loài sinh vật ngoại lai xâm hại; tăng cường quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen.

3.2.6. Quản lý tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích và bảo vệ nguồn gen, tri thức truyền thống về nguồn gen

- Gia tăng số lượng nguồn gen được tiếp cận để nghiên cứu, phát triển thành sản phẩm thương mại và lợi ích bằng tiền và phi tiền tệ được chia sẻ từ việc thực hiện cơ chế tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích;

- Tri thức truyền thống về nguồn gen được lưu giữ, bảo hộ; các sản phẩm nguồn gen có chỉ dẫn địa lý.

3.2.7. Bảo tồn đa dạng sinh học nông nghiệp

Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững đa dạng sinh học nông nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững, bảo vệ môi trường và sức khỏe người dân.

3.2.8. Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học đô thị

- Tăng số lượng các khu đô thị được công nhận là khu đô thị xanh;

- Đảm bảo duy trì số lượng và diện tích hiện có các hệ sinh thái tự nhiên trong đô thị như núi, đồi, mặt nước và các cảnh quan thiên nhiên.

3.2.9. Thích ứng với biến đổi khí hậu

- Nâng cao hiệu quả thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về đa dạng sinh học, bảo tồn hệ sinh thái, các loài động vật, thực vật nhạy cảm với biến đổi khí hậu;

- Đến năm 2030, tăng cường đóng góp cho thích ứng với giảm nhẹ biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai từ các giải pháp dựa vào thiên nhiên và phương pháp tiếp cận dựa trên hệ sinh thái, đảm bảo khả năng chống chịu và giảm thiểu tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học.

Các chỉ tiêu cụ thể và lộ trình thực hiện để giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược được tổng hợp ở Phụ lục 2 kèm theo.

VI. CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

4.1. Kiểm kê, quan trắc và xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học

- Tiến hành kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn, hàng lang đa dạng sinh học và khu vực đa dạng sinh học cao theo Bộ chỉ tiêu kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học. Lồng ghép yêu cầu thông tin về đa dạng sinh học trong các chương trình điều tra, kiểm kê rừng, đất ngập nước và biển;

- Hoàn thiện, phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về đa dạng sinh học theo kiến trúc của Chính phủ điện tử ngành tài nguyên và môi trường; liên thông với quốc tế nhằm thúc đẩy sử dụng, chia sẻ, cập nhật và phát triển thông tin, dữ liệu đa dạng sinh học;

- Thiết lập hệ thống quan trắc đa dạng sinh học phù hợp với quy hoạch quan trắc môi trường quốc gia để theo dõi xu hướng biến động của đa dạng sinh học;

- Tạo lập môi trường, điều kiện cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, cộng đồng tham gia vào kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và vận hành cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học;

- Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ; nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị thực hiện kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và vận hành cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

4.2. Bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên

4.2.1. Củng cố, mở rộng và nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên và hành lang đa dạng sinh học

- Tiếp tục củng cố và mở rộng hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên, bao gồm hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, đất ngập nước; thúc đẩy tiến độ thành lập các khu bảo tồn đất ngập nước và biển đã được quy hoạch trên cả nước; thành lập và quản lý bền vững các hành lang đa dạng sinh học kết nối giữa các khu bảo tồn thiên nhiên đã được quy hoạch;

- Rà soát, thống nhất quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên trên toàn quốc; hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quản lý khu bảo tồn và thực hiện chương trình tự đánh giá hiệu quả quản lý;

- Tiếp tục tăng cường tổ chức quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên: rà soát, hoàn thiện chức năng nhiệm vụ, tổ chức hoạt động và nâng cao năng lực của các Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên; thực hiện chính sách ưu đãi cho cán bộ làm việc trong các khu bảo tồn; nâng cấp cơ sở hạ tầng cần thiết trực tiếp hỗ trợ công tác quản lý; cung cấp thiết bị hiện trường cho các khu bảo tồn thiên nhiên, bao gồm cả hệ thống quan trắc và báo cáo đa dạng sinh học; phát triển các trung tâm giáo dục môi trường tại các khu bảo tồn thiên nhiên, đặc biệt là các vườn quốc gia;

- Hướng dẫn đánh giá hiệu quả quản lý khu bảo tồn và đăng ký công nhận các khu bảo tồn thiên nhiên trong “danh sách xanh” của toàn cầu;

- Đẩy mạnh xây dựng và áp dụng các mô hình đồng quản lý khu bảo tồn thiên nhiên;

- Thiết lập cơ chế hỗ trợ thành lập các khu bảo tồn cộng đồng để bảo vệ các khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng, đặc biệt là các khu vực săn chim, sinh cảnh của các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ có quy mô bảo tồn cấp cộng đồng;

- Xây dựng và triển khai chính sách chuyển đổi nghề, tạo sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư sống trong và xung quanh các khu bảo tồn; hỗ trợ thực hiện mô hình sinh kế hộ gia đình bền vững của cộng đồng dân cư sinh sống trong vùng đệm;

- Xây dựng chính sách đầu tư cho các khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước và biển.

4.2.2. Củng cố và mở rộng các khu vực, hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế

- Xây dựng hành lang pháp lý về quản lý khu dự trữ sinh quyển thế giới theo hướng quản lý tổng hợp, có sự tham gia của các bên liên quan; gắn kết hài hòa giữa mục tiêu bảo tồn và phát triển kinh tế - xã hội, phát huy các nguồn lực để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững;

- Rà soát, đánh giá các khu vực đạt tiêu chí công nhận các danh hiệu quốc tế, có chú trọng ưu tiên các khu vực đại diện các vùng sinh thái, các khu vực biển, đảo trong việc đề cử các khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế Ramsar; khu dự trữ sinh quyển thế giới; khu di sản thiên nhiên thế giới; vườn di sản ASEAN; di sản thiên nhiên thế giới;

- Áp dụng mô hình quản trị khu dự trữ sinh quyển, khu di sản thiên nhiên thế giới có sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan; tăng cường năng lực các Văn phòng thường trực và các Ban điều phối quản lý khu dự trữ sinh quyển;

- Thành lập và tăng cường năng lực mạng lưới các khu dự trữ sinh quyển, khu di sản thiên nhiên thế giới, khu Ramsar, vườn di sản ASEAN; tăng cường vai trò của Ủy ban quốc gia con người và sinh quyển trong việc thực hiện vai trò tư vấn cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố nơi có các khu dự trữ sinh quyển trong vấn đề tổ chức, quản lý hiệu quả các khu dự trữ sinh quyển;

- Xây dựng các mô hình bảo tồn đa dạng sinh học gắn với phát triển bền vững, cải thiện sinh kế cộng đồng tại các khu dự trữ sinh quyển; tạo cho các khu dự trữ sinh quyển trở thành các “phòng thí nghiệm thiên nhiên” áp dụng các mô hình thí điểm, cơ chế mới về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

- Nghiên cứu, phối hợp với các nước Lào, Cam-pu-chia đề cử các khu dự trữ sinh quyển liên biên giới.

4.2.3. Phục hồi và cải thiện chất lượng các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng; áp dụng các biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học tại khu vực đa dạng sinh học cao ngoài khu bảo tồn

- Điều tra, đánh giá và lập mới bản đồ phân vùng sinh thái, xác định các khu vực có đa dạng sinh học cao, các vùng đất ngập nước quan trọng và các cảnh quan sinh thái quan trọng trên cả nước; lập và thực hiện chương trình bảo vệ các khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng;

- Thúc đẩy việc áp dụng các biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học trong các khu vực có đa dạng sinh học cao, các vùng đất ngập nước quan trọng và các cảnh quan sinh thái quan trọng trên cả nước thông qua việc hướng dẫn thực hiện các biện pháp khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân thiết lập các khu vực áp dụng biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học hiệu quả (OECM);

- Thúc đẩy việc thành lập và quản lý các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

- Điều tra, thống kê diện tích, đánh giá tình trạng, lập bản đồ phân bố các thảm cỏ biển, rạn san hô và các hệ sinh thái biển tự nhiên đặc thù khác với các đặc trưng về đa dạng

sinh học của mỗi hệ sinh thái; xác định quy mô, phạm vi và triển khai các giải pháp bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái rạn san hô và thảm cỏ biển trên quy mô toàn quốc;

- Nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, năng suất và hiệu quả rừng trồng và các hệ thống nông lâm kết hợp nhằm gia tăng mức đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng;

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động bảo vệ nghiêm ngặt rừng nguyên sinh hiện có; bảo vệ, phục hồi rừng tự nhiên và quản lý rừng tự nhiên theo các phương án quản lý rừng bền vững gắn với bảo tồn đa dạng sinh học và các dịch vụ môi trường rừng; thực hiện các biện pháp ngăn chặn có hiệu quả tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái phép nhằm bảo vệ rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn;

- Bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển; thực hiện các chương trình, đề án, dự án để đẩy mạnh công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản và phục hồi các hệ sinh thái biển bị suy thoái;

- Thực hiện chương trình phục hồi rạn san hô, cỏ biển, ưu tiên tập trung ở các khu vực bảo tồn biển; khoanh vi bảo vệ các khu vực có rạn san hô, cỏ biển đang bị suy thoái để tạo cơ hội tự phục hồi; áp dụng các biện pháp xúc tiến tái sinh và phục hồi tự nhiên các hệ sinh thái bị suy thoái trong các khu bảo tồn thiên nhiên, các khu vực đa dạng sinh học cao, hành lang đa dạng sinh học;

- Chú trọng bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn theo diễn thế tự nhiên, bảo đảm diện tích rừng ngập mặn ven biển được duy trì trên 310.000 ha.

4.3. Bảo tồn các loài hoang dã, đặc biệt các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư

- Tiếp tục thực hiện các kế hoạch, chương trình bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; bảo vệ đường di chuyển và sinh cảnh của các loài di cư; cải thiện về chất lượng và số lượng quần thể các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ như voi, bò tót, sao la, linh trưởng, rùa...;

- Thực hiện nghiên cứu gây nuôi bảo tồn và tái thả vào tự nhiên một số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; đẩy mạnh công tác nghiên cứu sản xuất giống nhân tạo để thực hiện các chương trình tái thả làm giàu đa dạng sinh học, tái tạo nguồn lợi thủy sản, nuôi thương phẩm các loài thủy sản kinh tế, đáp ứng nhu cầu thực phẩm trong nước và xuất khẩu, giảm khai thác tự nhiên;

- Mở rộng diện tích và tăng cường hỗ trợ đầu tư các khu bảo tồn loài, sinh cảnh, đặc biệt khu vực sinh sống của các loài thú lớn bị đe dọa, các loài di cư (rùa biển, chim...); bảo vệ sinh cảnh và đường di cư của các loài thủy sản, rùa biển, bò biển;

- Điều tra, quan trắc, định kỳ cập nhật và công bố Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; cập nhật, biên soạn và xây dựng trang thông tin điện tử về Sách đỏ Việt Nam;

- Tiếp tục xây dựng, củng cố và tăng cường hiệu quả hoạt động của các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học là vườn thú, vườn thực vật, cơ sở nhân nuôi bảo tồn động vật, thực

vật hoang dã; xây dựng và thực hiện các giải pháp đồng bộ tăng cường hiệu quả của công tác bảo tồn chuyên chỗ;

- Mở rộng và tăng cường năng lực mạng lưới các trung tâm cứu hộ trong toàn quốc gồm cả trung tâm cứu hộ động vật biển bảo đảm nhu cầu cứu hộ các loài hoang dã theo vùng miền và chủng loại; đầu tư xây dựng xây dựng 03 trung tâm cứu hộ vùng ở ba khu vực Bắc, Trung, Nam;

- Tiếp tục bổ sung và hoàn thiện “Quy hoạch tổng thể hệ thống Bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” phù hợp với tình hình thực tế hiện nay và trong thời gian tới; tiếp tục thực hiện dự án “xây dựng Bộ sưu tập mẫu vật quốc gia về thiên nhiên Việt Nam”.

4.4. Tăng cường công tác bảo tồn nguồn gen

- Tiếp tục thực hiện Chương trình quỹ gen và tăng cường triển khai công tác điều tra, thu thập, lưu giữ nguồn gen các loài hoang dã nguy cấp, cây lâm nghiệp, cây thuốc, cây trồng, vật nuôi và họ hàng hoang dại của các giống cây trồng, giống vật nuôi, vi sinh vật trong các ngân hàng gen;

- Hoàn tất việc điều tra kiểm kê tình hình phân bố của các nguồn gen cây trồng, vật nuôi trên toàn quốc; đánh giá được mức độ đe dọa của các giống, loài bản địa, đặc hữu, quý, hiếm làm giống, để thu thập cho lưu giữ và phương án bảo tồn hiệu quả nguồn gen.

- Mở rộng và củng cố mạng lưới quỹ gen; tăng cường trao đổi thông tin, dữ liệu, kinh nghiệm giữa các thành viên trong mạng lưới;

- Nâng cấp Ngân hàng gen cây trồng quốc gia, Trung tâm nguồn gen vật nuôi quốc gia, Trung tâm nguồn gen thủy sản quốc gia; xây dựng Trung tâm nghiên cứu nguồn gen và giống dược liệu quốc gia; thúc đẩy xây dựng cơ sở dữ liệu nguồn gen quốc gia;

- Thực hiện bảo tồn tại chỗ nguồn gen cây dược liệu đặc hữu, quý, hiếm và có giá trị cao.

4.5. Sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái

- Triển khai thực hiện chương trình đánh giá các dịch vụ hệ sinh thái tại các khu bảo tồn thiên nhiên;

- Tiếp tục hoàn thiện và áp dụng đồng bộ chính sách thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng; xây dựng cơ chế chính sách, tổ chức thí điểm và triển khai rộng rãi chi trả dịch vụ môi trường cho các hệ sinh thái đất ngập nước và biển nhằm bảo vệ, phục hồi, phát triển đa dạng sinh học và cảnh quan thiên nhiên;

- Xây dựng và triển khai Chiến lược phát triển du lịch sinh thái và du lịch dựa vào thiên nhiên bền vững; thực hiện các mô hình du lịch sinh thái tại các khu bảo tồn và các cảnh quan sinh thái quan trọng với các cơ sở hạ tầng dịch vụ xanh, thân thiện với môi trường; phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái đặc thù gắn kết và góp phần bảo tồn đa dạng sinh học; tăng cường năng lực các cấp, sự phối hợp, liên kết giữa các bên tham gia

trong hoạt động du lịch sinh thái, đặc biệt giữa Ban quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên, các doanh nghiệp du lịch, cộng đồng và thúc đẩy vai trò của tư nhân trong các mô hình hợp tác công - tư.

- Thực hiện Đề án bảo tồn và phát triển lâm sản ngoài gỗ giai đoạn 2021 - 2030: phát triển lâm sản ngoài gỗ và dược liệu đặc thù của các vùng miền theo hướng thâm canh, bền vững, giá trị gia tăng cao, tối ưu hóa hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị; nhất là các sản phẩm truyền thống như quế, hồi, sỏ, nhựa thông, song mây, tre trúc,...góp phần cải thiện sinh kế, tạo nguồn thu nhập, xoá đói giảm nghèo cho vùng miền núi, dân tộc thiểu số;

- Xây dựng các cơ chế, chính sách, hướng dẫn phát triển nuôi, trồng và thương mại các loài hoang dã thông thường nhằm giảm khai thác tự nhiên; theo dõi và kiểm soát việc nuôi thương mại các loài hoang dã để bảo đảm không ảnh hưởng tới đa dạng sinh học; thực hiện gắn chip và lập sổ theo dõi các đối tượng nuôi là loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

- Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động gây nuôi động vật hoang dã, trong đó bảo đảm các cơ sở gây nuôi động vật hoang dã được cấp phép, có cơ sở vật chất phù hợp với các đặc điểm, sinh học, sinh thái của động vật hoang dã và vệ sinh môi trường; rà soát, đánh giá các trại nuôi, nhốt hổ, gấu không vì mục đích bảo tồn trên toàn quốc và lập danh sách, thực hiện chuyển giao cho các cơ sở nuôi phù hợp phục vụ mục đích giáo dục bảo tồn;

- Tăng cường kiểm soát có hiệu quả việc khai thác tự phát và buôn bán xuyên biên giới các loài hoang dã; thực hiện các biện pháp bảo vệ, phát triển các loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị, đặc biệt là các loài cây thuốc, cây cảnh.

4.6. Kiểm soát các hoạt động gây tác động xấu đến đa dạng sinh học

4.6.1. Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mặt nước, phương thức canh tác, khai thác kém bền vững và các hoạt động gây ô nhiễm môi trường

- Thực hiện đánh giá tác động đa dạng sinh học trong đánh giá tác động môi trường đối với các cảnh quan thiên nhiên quan trọng; xây dựng, ban hành và triển khai áp dụng cơ chế bồi hoàn đa dạng sinh học;

- Nghiêm cấm, hạn chế tối đa việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên; đất ngập nước tự nhiên quan trọng, đặc biệt các khu vực bảo tồn trọng điểm, các lưu vực sông và vùng ven biển trọng yếu;

- Ngăn chặn các nghề khai thác có tính hủy diệt nguồn lợi thủy sản, chuyển đổi các nghề tác động lớn đến nguồn lợi, tốn nhiều nhiên liệu sang các nghề khai thác thân thiện với môi trường và nguồn lợi thủy sản;

- Thực hiện tốt các giải pháp kiềm chế tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường tác động xấu đến đa dạng sinh học; tăng cường kiểm soát chất thải, đặc biệt là rác thải nhựa, các nguồn gây ô nhiễm, duy trì và cải thiện chất lượng môi trường xung quanh ở các khu bảo tồn thiên nhiên, các khu vực đa dạng sinh học cao;

- Thúc đẩy các mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững, tiêu tốn ít nhân nhiên liệu, năng lượng, phát triển và nhân rộng các mô hình kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn, cac-bon thấp, sinh thái, thân thiện với môi trường. Loại bỏ các mô hình tiêu dùng không bền vững, đảm bảo mọi người ở khắp mọi nơi hiểu và đánh giá cao giá trị của đa dạng sinh học;

- Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thủy sản theo hướng ứng dụng công nghệ cao, quy trình GAP, nông nghiệp hữu cơ, nuôi thủy sản bền vững, tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu; hạn chế sử dụng hóa chất trong nông nghiệp (thuốc trừ sâu, kháng sinh, chất tăng trưởng, phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật).

4.6.2. Kiểm soát nạn khai thác, buôn bán và tiêu thụ động, thực vật hoang dã

- Kiểm soát việc khai thác tận diệt các loài hoang dã, đặc biệt là các loài chim trong các mùa di cư, các loài thủy sinh trong mùa sinh sản, các cây rừng cổ thụ;

- Tiếp tục kiểm soát, ngăn chặn tình trạng khai thác, đánh bắt, vận chuyển, buôn bán trái phép và buôn bán xuyên biên giới các loài thực vật, động vật hoang dã, quý hiếm; thúc đẩy sự tham gia rộng rãi của cộng đồng và các cơ quan truyền thông trong phát hiện, ngăn chặn các hành vi khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép động vật, thực vật hoang dã; thay đổi hành vi sử dụng động vật hoang dã để làm thực phẩm, thuốc chữa bệnh,...

- Dừng nhập khẩu động vật hoang dã cho mục đích thương mại; rà soát, đánh giá, kiểm tra, giám sát hoạt động gây nuôi động vật hoang dã; xóa bỏ các chợ, tụ điểm mua bán động vật hoang dã trái pháp luật;

- Tăng cường năng lực quản lý và thực thi pháp luật và hoàn thiện, thực hiện cơ chế phối hợp liên ngành giữa các lực lượng cảnh sát môi trường, quản lý thị trường, hải quan, kiểm lâm, kiểm ngư và các cơ quan khoa học trong việc phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi khai thác, buôn bán, tiêu thụ trái phép động vật, thực vật hoang dã;

- Vận động, tuyên truyền rộng rãi về việc không tiêu thụ, sử dụng sản phẩm từ động vật hoang dã trên phạm vi toàn quốc;

- Củng cố mạng lưới thực thi pháp luật về bảo tồn động vật, thực vật hoang dã (Việt Nam WEN) nhằm tăng cường phối hợp liên ngành và chia sẻ thông tin hiệu quả giữa các lực lượng cảnh sát môi trường, quản lý thị trường, hải quan, kiểm lâm, kiểm ngư, tài nguyên môi trường trong việc phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi khai thác, buôn bán, tiêu thụ trái phép động vật, thực vật hoang dã;

- Tăng cường hợp tác với mạng lưới thực thi pháp luật của khu vực và quốc tế (ASEAN WEN, Interpol) trong buôn bán, vận chuyển trái phép động vật, thực vật hoang dã;

- Thực hiện các biện pháp kiểm soát các điều kiện an toàn cho người và động vật hoang dã gây nuôi, đảm bảo tuân thủ các điều kiện về vệ sinh môi trường, kiểm soát dịch bệnh của động vật và ngăn ngừa dịch bệnh lây truyền từ động vật sang người theo cách tiếp cận “Một sức khỏe” của Tổ chức y tế thế giới.

4.6.3. Ngăn ngừa, kiểm soát chặt chẽ và phòng trừ có hiệu quả các loài sinh vật ngoại lai xâm hại; tăng cường quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen

- Xây dựng hành lang pháp lý nhằm ngăn ngừa và kiểm soát các loài ngoại lai xâm hại; định kỳ công bố danh mục các loài ngoại lai xâm hại và thiết lập cơ chế kiểm soát sự lây lan của các loài ngoại lai xâm hại;

- Tăng cường kiểm soát rủi ro từ sinh vật biến đổi gen, chú trọng việc quản lý nhập khẩu, cấp phép và nhân giống sinh vật biến đổi gen đặc biệt đối với cây lương thực như ngô, đậu tương;

- Tăng cường hợp tác, trao đổi và học tập kinh nghiệm nâng cao năng lực kỹ thuật, chuyên môn của các cơ quan, đơn vị các cấp về quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen;

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, nguồn lực thực hiện các biện pháp kiểm tra, kiểm soát rủi ro của sinh vật biến đổi gen đối với môi trường và đa dạng sinh học; xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật về nghĩa vụ pháp lý và bồi thường trong hoạt động quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen.

4.7. Quản lý tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích và bảo vệ nguồn gen, tri thức truyền thống về nguồn gen

- Tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả chỉ dẫn địa lý, nguồn gen, tri thức truyền thống, bí quyết kỹ thuật, văn hóa dân gian nhằm khai thác tiềm năng sản phẩm có thể mạnh của Việt Nam theo Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030;

- Thực hiện các biện pháp bảo tồn các nguồn gen quý, hiếm, đặc hữu, có nguy cơ tuyệt chủng; thúc đẩy tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích; phát triển, thương mại hóa sản phẩm từ các nguồn gen; thúc đẩy đăng ký sở hữu tri thức bản địa về nguồn gen; nhân rộng thực hiện các mô hình tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích;

- Xây dựng cơ chế tài chính cho việc sử dụng các lợi ích thu được từ nguồn gen cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ tri thức truyền thống liên quan đến nguồn gen;

- Tăng cường thu thập, tư liệu hóa, lập chỉ dẫn địa lý và thực hiện các biện pháp bảo tồn tri thức truyền thống về nguồn gen;

- Triển khai và nhân rộng thực hiện các mô hình về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích trong đó bao gồm tri thức truyền thống liên quan đến nguồn gen;

- Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích đặc biệt về hoàn thiện cơ chế tài chính cho việc sử dụng các lợi ích thu được từ nguồn gen cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ tri thức truyền thống liên quan đến nguồn gen.

4.8. Bảo tồn đa dạng sinh học nông nghiệp

- Đa dạng hóa các giống cây trồng, vật nuôi; bảo tồn các giống cây trồng, giống vật nuôi và họ hàng hoang dại của các giống cây trồng, giống vật nuôi; nâng cao hiệu quả các chương trình bảo tồn các giống cây trồng, giống vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm tại trang trại; thực hiện các biện pháp khuyến khích cộng đồng tham gia bảo tồn các giống cây trồng, giống vật nuôi bản địa quý, hiếm, đặc hữu;

- Thúc đẩy nghiên cứu, phát triển và thương mại hóa nguồn gen cây trồng, giống vật nuôi bản địa, đặc hữu; phát triển thị trường cho các sản phẩm thân thiện với môi trường và đa dạng sinh học thông qua thực hành sản xuất và chuỗi cung ứng bền vững;

- Tăng cường bảo vệ, cải thiện và quản lý hiệu quả các hệ sinh thái nông nghiệp tại các vùng kinh tế; phát triển nền nông nghiệp hữu cơ thân thiện với môi trường, nâng tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp hữu cơ đạt 2%;

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình canh tác nông nghiệp bền vững theo hướng tăng trưởng xanh: luân canh, xen canh, trồng cây che phủ và tạo dinh dưỡng cho đất, quản lý dịch hại bằng biện pháp sinh học, quản lý giống, nguồn thức ăn (nuôi thủy sản) và nguồn nước tưới, nguồn nước cấp cho nuôi thủy sản...;

- Tăng cường nghiên cứu, xây dựng và áp dụng các mô hình quản lý và sản xuất nông - lâm - thủy sản theo hướng ứng dụng các công nghệ sinh học hiện đại, thân thiện với môi trường, tạo các phẩm an toàn, chất lượng theo các tiêu chuẩn của thế giới nhằm bảo đảm cho nhu cầu sử dụng ở trong nước và tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

4.9. Phát triển đa dạng sinh học đô thị

- Bảo tồn, tái tạo và phát triển các không gian xanh, các hệ sinh thái tự nhiên, cảnh quan thiên nhiên trong đô thị; đẩy mạnh thực hiện chương trình trồng 01 tỷ cây xanh ở các khu đô thị và vùng thôn nhằm tăng cường lợi ích của không gian xanh đối với sức khỏe và hạnh phúc của người dân;

- Thực hiện đô thị hóa bền vững, nâng cao chất lượng môi trường, chất lượng cuộc sống của nhân dân ở các đô thị; phát triển các công trình xanh, đô thị xanh, đô thị thông minh, chống chịu với biến đổi khí; phát triển các vườn thực vật tại các trường học.

4.10. Bảo tồn đa dạng sinh học trong bối cảnh biến đổi khí hậu

- Tăng cường nghiên cứu, đánh giá và dự báo ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến đa dạng sinh học tại Việt Nam và thực hiện các phương án bảo tồn đa dạng sinh học ở những khu vực bị tác động mạnh của biến đổi khí hậu;

- Áp dụng tiếp cận hệ sinh thái trong quản lý thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu ở các khu vực dễ bị tổn thương như lưu vực sông, các khu vực ven biển (đặc biệt là các vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long) và thực hiện các giải pháp nâng cao tính chống chịu của đa dạng sinh học đối với biến đổi khí hậu tại các khu vực này; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học trước tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng;

- Phát triển và nhân rộng các mô hình phát triển sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái, dựa vào tự nhiên và dựa vào tri thức cộng đồng, đồng thời tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính;

- Đẩy mạnh nghiên cứu phát triển các giống cây trồng, vật nuôi chịu mặn, chịu hạn, chịu phèn và bố trí cơ cấu mùa vụ và các mô hình canh tác nông nghiệp bền vững phù hợp với các vùng đồng bằng ven biển, đặc biệt vùng đồng bằng sông Cửu Long là nơi bị tác động mạnh của biến đổi khí hậu;

- Thực hiện Chương trình hành động quốc gia về “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng” giai đoạn 2021 - 2030 (Chương trình REDD+).

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

4.1. Hoàn thiện chính sách, pháp luật, thể chế quản lý, tăng cường năng lực thực thi pháp luật về đa dạng sinh học

a) Xây dựng Quy hoạch quốc gia về đa dạng sinh học và thực hiện lồng ghép các yêu cầu về đa dạng sinh học trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; xây dựng và thực hiện đề án sửa đổi, bổ sung Luật Đa dạng sinh học phù hợp với điều kiện thực tế trong giai đoạn mới, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật về đa dạng sinh học; thiết lập các chính sách, hướng dẫn thực hiện OECM tại các khu vực đa dạng sinh học cao, thành lập và quản lý hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn cộng đồng; thiết lập các danh mục các loài hoang dã nguy cấp quý, hiếm với các chế độ quản lý, bảo vệ phù hợp; hình thành cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái biển và đất ngập nước, bảo vệ môi trường di sản, bồi hoàn đa dạng sinh học; chính sách đầu tư cho khu bảo tồn đất ngập nước, khu bảo tồn biển, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; ban hành chính sách hỗ trợ phát triển các sản phẩm thân thiện với đa dạng sinh học;

b) Kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý về đa dạng sinh học: tăng cường cơ quan quản lý nhà nước về môi trường ở địa phương nhằm thực hiện hiệu quả nhiệm vụ quản lý nhà nước về đa dạng sinh học, quản lý khu bảo tồn thiên nhiên và loài hoang dã, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; rà soát, kiện toàn các ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên; xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về đa dạng sinh học và các tổ chức chính trị - xã hội, các đối tác phát triển trong lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học;

c) Nâng cao năng lực, đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ quản lý đa dạng sinh học của cán bộ quản lý môi trường, cán bộ quản lý khu bảo tồn thiên nhiên; cung cấp các điều kiện và xây dựng năng lực, phối hợp trong thực thi pháp luật về bảo vệ đa dạng sinh học cho lực lượng cảnh sát môi trường, kiểm lâm, kiểm ngư, quản lý thị trường; huy động sự tham gia của lực lượng quân đội trong bảo vệ các khu bảo tồn khu vực biên giới, hải đảo; thiết lập đường dây nóng xử lý các vụ việc vi phạm về bảo vệ đa dạng sinh học, động vật, thực vật hoang dã ở mỗi địa phương;

d) Thiết lập Diễn đàn đối tác về đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái nhằm chia sẻ thông tin, tạo các cơ hội hợp tác và phối hợp hành động nhằm tăng cường hiệu quả bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

4.2. Tiếp tục nâng cao ý thức trách nhiệm và huy động sự tham của toàn xã hội trong bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học

a) Nâng cao nhận thức trách nhiệm của các cơ quan quản lý về bảo tồn đa dạng sinh học; đa dạng hóa hình thức, nội dung và phương thức cung cấp thông tin về đa dạng sinh học phù hợp với cơ quan quản lý các cấp; thường xuyên thực hiện nâng cao nhận thức và phổ biến pháp luật về đa dạng sinh học trên phương tiện truyền thông đại chúng; chú trọng thực hiện chương trình tuyên truyền về bảo vệ và sử dụng bền vững đa dạng sinh học ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Đẩy mạnh công tác thông tin, giáo dục, truyền thông sâu rộng và thường xuyên tới mọi tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về tầm quan trọng, các hành động và ý thức tiêu dùng nhằm bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học; nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong quản lý bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học;

c) Đảm bảo sự tham gia bình đẳng, quyền của người dân và cộng đồng địa phương, phụ nữ và trẻ em gái cũng như thanh niên vào quá trình ra quyết định liên quan đến bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học phù hợp với điều kiện thực tế;

d) Đẩy mạnh hoạt động tôn vinh các tấm gương, sáng kiến của các tổ chức, cá nhân về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học;

đ) Xây dựng và triển khai chuyên mục về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4.3. Đẩy mạnh lồng ghép và thực hiện các yêu cầu về bảo tồn đa dạng sinh học trong hoạch định chính sách, các dự án đầu tư công

a) Thúc đẩy thực hiện các chỉ tiêu về đa dạng sinh học trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch cấp quốc gia, ngành và địa phương; hướng dẫn lồng ghép yêu cầu bảo tồn đa dạng sinh học trong các dự án đầu tư công;

b) Nâng cao chất lượng thẩm định các yêu cầu về bảo tồn đa dạng sinh học trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường đối với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và dự án phát triển;

c) Đẩy mạnh lồng ghép nội dung về bảo tồn đa dạng sinh học vào chương trình giảng dạy, đặc biệt là các chương trình ngoại khóa, của các cấp học phổ thông phù hợp.

4.4. Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học

a) Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học; các nghiên cứu ứng dụng phát triển các mô hình gây nuôi và tái thả các loài hoang dã vào tự nhiên, sử dụng bền vững loài, nguồn gen, các mô hình du lịch sinh thái hiệu

quả; tăng cường nghiên cứu nhằm quản lý hoặc kiểm soát các tác động tiêu cực tiềm tàng của công nghệ sinh học đối với đa dạng sinh học và sức khỏe con người;

b) Phát triển, tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới, sử dụng các biện pháp khai thác bền vững về tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; nghiên cứu ứng dụng các công nghệ công nghiệp 4.0 vào công tác bảo tồn đa dạng sinh học;

c) Tăng cường nghiên cứu thăm dò sinh học, phát hiện các vật liệu di truyền và dẫn xuất có giá trị ứng dụng cao cho phát triển kinh tế - xã hội; phát triển nghiên cứu và chuyển giao công nghệ chiết xuất các hoạt chất sinh học quan trọng, có giá trị dược phẩm cao từ các loài sinh vật hoang dã ở trên rừng, dưới biển;

d) Đẩy mạnh áp dụng công nghệ tiên tiến trong quan trắc, đánh giá đa dạng học, số hóa thông tin, dữ liệu về đa dạng sinh học; tăng cường nghiên cứu cơ bản trong khoa học sự sống, nghiên cứu ứng dụng các kỹ thuật hiện đại về phân loại học nhằm phát hiện và công bố các loài sinh vật mới cho khoa học của Việt Nam;

đ) Tập trung nghiên cứu và xây dựng các quy trình và hướng dẫn kỹ thuật phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, đặc biệt các hệ sinh thái đất ngập nước, rạn san hô, thảm cỏ biển;

e) Thiết lập chương trình khoa học công nghệ trọng điểm quốc gia về đa dạng sinh học nhằm nghiên cứu, đề xuất các giải pháp cụ thể và hỗ trợ thực hiện các mô hình bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

4.5. Bảo đảm nguồn lực tài chính cho bảo tồn đa dạng sinh học

a) Nhà nước bảo đảm nguồn lực, ngân sách theo phân cấp hiện hành để thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, đề án ưu tiên của Chiến lược; bảo đảm tăng tỷ lệ ngân sách dành cho bảo tồn đa dạng sinh học;

b) Quỹ Bảo vệ Môi trường hỗ trợ việc thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên của Chiến lược; Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ quốc gia tiếp tục tài trợ cho nghiên cứu cơ bản trong khoa học sự sống, điều tra công bố các loài sinh vật mới của Việt Nam;

c) Khuyến khích, huy động sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp đầu tư tài chính cho bảo tồn đa dạng sinh học; thực hiện các mô hình hợp tác công - tư trong bảo tồn và sử dụng bền vững dịch vụ hệ sinh thái và đa dạng sinh học; nghiên cứu, ban hành các chính sách tài chính hỗ trợ phát triển sinh kế của cộng đồng dân cư sống trong khu vực vùng đệm; khuyến khích phát triển các quỹ bảo tồn cộng đồng để huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực cho các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển sinh kế cho cộng đồng, đặc biệt là người dân sinh sống ở trong vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên;

d) Nghiên cứu áp dụng các cơ chế tài chính mới cho bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học; huy động sự hỗ trợ từ quỹ môi trường, quỹ bảo vệ phát triển rừng cho các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học;

đ) Tăng cường sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học.

4.6. Tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học

a) Chủ động tham gia và thực hiện các cam kết trong các Điều ước quốc tế về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học; nghiên cứu, đề xuất tham gia các điều ước quốc tế mới về đa dạng sinh học như Công ước về bảo vệ các loài di cư; Công ước về bảo tồn đa dạng sinh học ngoài vùng tài phán quốc gia;

b) Tăng cường hợp tác về bảo tồn đa dạng sinh học liên biên giới, bao gồm cả việc phối hợp với các nước Lào, Cam-pu-chia và Trung Quốc trong quản lý cảnh quan liên biên giới, tuần tra bảo vệ rừng và đa dạng sinh học; đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong kiểm soát việc buôn bán trái phép động, thực vật hoang dã; học tập, trao đổi kinh nghiệm với các nước, tổ chức quốc tế về đa dạng sinh học.

VI. CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN ƯU TIÊN

Ban hành kèm theo Quyết định là 12 chương trình, đề án ưu tiên để thực hiện Chiến lược. Chi tiết các chương trình, đề án ưu tiên tại Phụ lục 01 kèm theo.

VII. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

Thực hiện đa dạng nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện Chiến lược, bảo đảm huy động đầy đủ, kịp thời theo quy định, gồm:

7.1. Ngân sách nhà nước: Ngân sách cho bảo tồn đa dạng sinh học ở cấp Trung ương và địa phương chủ yếu từ nguồn sự nghiệp đầu tư, nguồn chi thường xuyên từ sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường và nguồn sự nghiệp khoa học và công nghệ.

7.2. Đầu tư, đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài:

- Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA);
- Các tổ chức quốc tế;
- Các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân trong nước;
- Thu từ các dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

8.1. Phân công trách nhiệm thực hiện

8.1.1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Giúp Thủ tướng Chính phủ chủ trì, điều phối, thống nhất tổ chức thực hiện Chiến lược;

b) Thực hiện các nhiệm vụ và các chương trình, đề án, dự án ưu tiên được phân công;

c) Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Chiến lược trên phạm vi cả nước; tổ chức sơ kết vào cuối năm 2025 và tổng kết thực hiện Chiến lược vào cuối năm 2030;

d) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Ban Chỉ đạo liên ngành do Bộ trưởng làm Trưởng ban để chỉ đạo tổ chức thực hiện Chiến lược.

8.1.2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Bố trí vốn đầu tư cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ thực hiện các hoạt động của Chiến lược;

b) Vận động các nguồn tài trợ quốc tế cho công tác bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học;

c) Theo dõi, thống kê, báo cáo việc bố trí nguồn vốn đầu tư cho đa dạng sinh học từ nguồn sự nghiệp đầu tư và ODA.

8.1.3. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Bố trí kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước và hướng dẫn sử dụng, thanh quyết toán nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện Chiến lược;

b) Theo dõi, thống kê, báo cáo việc bố trí nguồn tài chính cho đa dạng sinh học;

c) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc đề xuất các cơ chế tài chính cho đa dạng sinh học.

8.1.4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, thực hiện các nhiệm vụ và các chương trình, đề án, dự án được phân công và các nhiệm vụ của Chiến lược thuộc phạm vi, trách nhiệm, quyền hạn của Bộ; thực hiện lồng ghép các nhiệm vụ bảo tồn đa dạng sinh học trong kế hoạch, chương trình, dự án về phát triển lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản.

8.1.5. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp tục chủ trì triển khai Chương trình Bảo tồn và khai thác nguồn gen đến năm 2025, xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia; trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của Bộ, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, ngành và các cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan, xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ phù hợp với các mục tiêu, nội dung, biện pháp và giải pháp của Chiến lược.

8.1.6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các cơ quan trực thuộc Chính phủ: Trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, ngành và các cơ quan trực thuộc Chính Phủ có liên quan, xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ phù hợp với các mục tiêu, nội dung, biện pháp và giải pháp của Chiến lược.

8.1.7. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược trên địa bàn do địa phương quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động đa dạng sinh học của địa phương để triển khai các nội dung của Chiến lược;

c) Bố trí các nguồn lực của địa phương và sử dụng đúng mục đích, hiệu quả các nguồn lực do Trung ương cấp để thực hiện Chiến lược.

8.1.8. Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp: theo chức năng của mình chủ động tham gia, giám sát hoạt động bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

Khuyến khích các tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp, người dân tham gia thực hiện các hoạt động bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái.

8.2. Theo dõi, đánh giá việc thực hiện Chiến lược

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi trách nhiệm của mình, thực hiện theo dõi, đánh giá việc thực hiện Chiến lược tại các Bộ, ngành, cơ quan ngang Bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo các chỉ tiêu giám sát và đánh giá chiến lược giai đoạn đến năm 2030 ở Phụ lục 2 và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường; gửi báo cáo tới Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 để theo dõi, tổng hợp.

Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức đánh giá việc thực hiện Chiến lược giữa kỳ (vào năm 2025) và cuối kỳ (vào năm 2030), báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả triển khai Chiến lược.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, Cổng TTĐT, các Vụ: NN, TH, CN, KTTH, Công báo;
- Lưu: VT, NN.

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

PHỤ LỤC 1

CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN ƯU TIÊN CỦA CHIẾN LƯỢC

(kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2021)

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
I	Các chương trình, đề án, dự án đề xuất mới trong Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn 2050				
1	Dự án lập quy hoạch quốc gia về bảo tồn đa dạng sinh học đến năm 2030, định hướng đến năm 2050	Bộ Tài nguyên và Môi trường,	Các Bộ, ngành cơ quan liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2021-2030	Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt
2	Đề án kiểm kê, quan trắc và xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học	Bộ Tài nguyên và Môi trường,	Các Bộ, ngành cơ quan liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2021-2030	Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt
3	Các dự án thành lập khu bảo tồn thiên nhiên theo Quy hoạch quốc gia về đa dạng sinh học và đề cử các Danh hiệu quốc tế	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, các Bộ, ngành liên quan	2021-2030	Trình UBND các tỉnh phê duyệt
4	Kế hoạch hành động về bảo tồn và sử dụng bền vững đất ngập nước	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các Bộ, ngành cơ quan liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2021-2030	Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt
5	Đề án phục hồi các hệ sinh thái đất ngập nước bị suy thoái	Bộ Tài nguyên và Môi trường	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2022-2030	Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt
6	Chương trình bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2022-2030	Trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt

7	Kế hoạch hành động bảo vệ các loài hoang dã nguy cấp	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ, ngành cơ quan liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2022-2030	Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt
8	Dự án đầu tư phát triển các trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2023-2026	Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt
9	Dự án lượng giá dịch vụ hệ sinh thái các khu bảo tồn thiên nhiên và chi trả dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước và biển - Giai đoạn 1: 2023-2025 - Giai đoạn 2: 2026-2030	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2023-2030	Trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt
10	Dự án diệt trừ, kiểm soát loài ngoại lai xâm hại tại các khu bảo tồn thiên nhiên	UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ban quản lý KBT thiên nhiên	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính	2022-2030	Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt
11	Đề án tăng cường phòng chống tội phạm về đa dạng sinh học	Bộ Công An	Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2022-2030	Trình Bộ trưởng Bộ Công An phê duyệt
12	Chương trình khoa học công nghệ trọng điểm về bảo tồn đa dạng sinh học và phục hồi hệ sinh thái - Giai đoạn 1: 2022-2025 - Giai đoạn 2: 2026-2030	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các Bộ, ngành cơ quan liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2022-2030	Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

PHỤ LỤC 2
CÁC CHỈ TIÊU GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN
ĐẾN NĂM 2030

(kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2021)

TT	Chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá	Lộ trình thực hiện tính đến các mốc thời gian cụ thể		
			2020	2025	2030
I	Các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ và phục hồi				
1	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên lục địa so với diện tích lãnh thổ trên cạn;	Bộ TN&MT	(Rừng đặc dụng) 6,98%		9%
2	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển trên diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia;	Bộ TN&MT	0,19%		2-3% ⁷ diện tích tự nhiên vùng biển
3	Số lượng khu bảo tồn biển mới được thành lập	Bộ NN&PTNT	13		12 khu
4	Tỷ lệ % các khu bảo tồn được đánh giá hiệu quả quản lý theo các tiêu chí đánh giá được ban hành	Bộ TN&MT	-	30%	Trên 70%
5	Số lượng khu bảo tồn được đưa vào danh sách xanh toàn cầu	Bộ TN&MT	5	10	10 khu
6	Số lượng khu bảo tồn đất ngập nước được thành lập mới theo quy hoạch và quy định pháp luật;	Bộ TN&MT	03		05 khu
7	Số lượng khu Ramsar được thành lập và công nhận	Bộ TN&MT	9 khu	12 khu	15 khu ¹
8	Số lượng khu Dự trữ sinh quyển thế giới được thành lập và công nhận	Bộ TN&MT	9 khu	11 khu	15 khu

¹ Quyết định 681/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam

TT	Chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá	Lộ trình thực hiện tính đến các mốc thời gian cụ thể		
			2020	2025	2030
9	Số lượng khu Vườn di sản Asean được thành lập và công nhận	Bộ TN&MT	10 khu	12 khu	15 khu
II Các hệ sinh thái tự nhiên được tăng cường phục hồi và cải thiện chất lượng					
10	Tỷ lệ che phủ rừng	Bộ NN&PTNT	41,89%	42% ²	42-43% ³
11	Tỷ lệ (%) các hệ sinh thái tự nhiên suy thoái được phục hồi	Bộ TN&MT (HST Đất ngập nước và biển) Bộ NN&PTNT (HST Rừng)	0	10%	20%
12	Tỷ lệ % các khu vực có đa dạng sinh học cao, dịch vụ hệ sinh thái quan trọng được áp dụng chính sách bảo tồn hiệu quả	Bộ TN&MT	-		80%
13	Diện tích rừng ngập mặn ven biển	Bộ NN&PTNT	Rừng ven biển 310.695 ha (năm 2015) ⁴	310.695 ha	310.695 ha ⁵ .
14	Diện tích rừng tự nhiên; diện tích thảm cỏ biển, rạn san hô được duy trì ở mức hiện có và có kế hoạch bảo vệ và phục hồi hiệu quả;	Bộ NN&PTNT	Rừng tự nhiên 2019: 10.292.434 ha RSH 2014: 13.355 ha Thảm cỏ biển 2012: 17.000 ha		Duy trì mức hiện có
15	Tỷ lệ % các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được nằm trong phương án quản lý, giám sát tại các	Bộ TN&MT	-		100 %

² Quyết định 681/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ : Về việc ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam; Quyết định 523: Chiến lược Lâm nghiệp VN 2021-2030

³ Quyết định 681/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ : Về việc ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam; ; Quyết định 523: Chiến lược Lâm nghiệp VN 2021-2030

⁴ Quyết định 120/QĐ-TTg ngày 22/1/2015 Phê duyệt “Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2014 - 2020”

⁵ Quyết định 681/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ : Về việc ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam

TT	Chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá	Lộ trình thực hiện tính đến các mốc thời gian cụ thể		
			2020	2025	2030
	khu bảo tồn thiên nhiên và các khu vực có giá trị bảo tồn cao				
III. Nguồn gen được duy trì bảo tồn và phát triển					
16	Số lượng nguồn gen, mẫu giống cho các nhóm nguồn gen được thu thập, lưu giữ	Bộ KH&CN	88.968 nguồn gen/mẫu giống ⁶	90.000	Tối thiểu 100.000
20	Số lượng nguồn gen có giá trị được phát triển thành sản phẩm thương mại hóa;	Bộ KH&CN	111 ⁷		Khoảng 200
21	Số lượng nguồn gen được chia sẻ phục vụ nghiên cứu và ứng dụng trong sản xuất	Bộ KH&CN	3.179 ⁸		Khoảng 3.500
IV Sử dụng bền vững các dịch vụ hệ sinh thái					
22	Tỷ lệ % Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch, các dự án đầu tư công thực hiện các yêu cầu về bảo tồn đa dạng sinh học, các giải pháp dựa vào thiên nhiên theo quy định	Bộ TN&MT	-		100%
V Bảo tồn đa dạng sinh học nông nghiệp					
23	Tỷ lệ % diện tích đất sản xuất nông nghiệp hữu cơ	Bộ NN&PTNT	0		2%

Chú thích:

- : chưa có số liệu chính thức đến năm 2020

0: mốc đánh giá cho giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030

⁶ Báo cáo số 3279/2020/BKHCN-CNN về Đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

⁷ Báo cáo của Bộ KHCN về Kết quả thực hiện đề án khung quỹ gen cấp bộ, cấp tỉnh giai đoạn 2013-2019 và chia sẻ nguồn gen

⁸ Báo cáo của Bộ KHCN về Kết quả thực hiện đề án khung quỹ gen cấp bộ, cấp tỉnh giai đoạn 2013-2019 và chia sẻ nguồn gen